

THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN ĐỐI VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PHAN ĐỨC NAM

Viện Xã hội học và Tâm lý học,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 10/6/2026. Sửa chữa xong 15/7/2026. Duyệt đăng 18/7/2026.

Abstract

Drawing on a sociological survey of 150 households conducted in Hung Yen Province in May 2026, this article examines rural residents' attitudes toward environmental protection within Vietnam's Advanced New Rural Development Program. The findings indicate that residents generally hold positive attitudes toward environmental protection. Mean scores for environmental responsibility and commitment are high, with most respondents expressing willingness to participate in environmental protection activities and strong opposition to environmentally harmful practices. Based on these findings, the article proposes recommendations focusing on environmental communication, training, support for disadvantaged groups, stronger community participation, and improved environmental infrastructure to enhance the implementation of environmental criteria in the Advanced New Rural Development Program.

Keywords: Environmental attitudes, environmental protection, Advanced New Rural Development Program, environmental criteria, pro-environmental behavior, Hung Yen Province.

1. Đặt vấn đề

Bảo vệ môi trường (BVMT) là nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM). Trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao (NTMNC) giai đoạn 2021-2025, các yêu cầu về môi trường được nâng cao theo hướng toàn diện hơn, bao gồm quản lý chất thải, xử lý nước thải sinh hoạt, cảnh quan môi trường và xây dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp, đồng thời còn hướng tới hình thành các hành vi và lối sống thân thiện với môi trường trong cộng đồng dân cư (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Điều này cho thấy việc thực hiện hiệu quả các tiêu chí về môi trường không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực đầu tư và năng lực quản lý của chính quyền địa phương mà còn phụ thuộc vào thái độ, sự đồng thuận và tham gia của người dân. Thực tiễn triển khai Chương trình xây dựng NTM tại nhiều địa phương cho thấy mặc dù công tác BVMT đã đạt được những kết quả tích cực, song tồn tại không ít hạn chế như tình trạng xả rác không đúng nơi quy định, đốt phụ phẩm nông nghiệp ngoài đồng ruộng, xử lý chất thải chăn nuôi chưa bảo đảm yêu cầu vệ sinh môi trường, sử dụng hóa chất nông nghiệp chưa hợp lý hoặc xả nước thải sinh hoạt trực tiếp ra môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023). Trong các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi, thái độ giữ vai trò quan trọng (Fishbein & Ajzen, 1975). Thái độ phản ánh mức độ quan tâm, trách nhiệm, cam kết và phản ứng của cá nhân đối với các vấn đề môi trường. Thái độ là cầu nối giữa nhận thức và hành vi, góp phần thúc đẩy hoặc cản trở sự tham gia của người dân vào các hoạt động BVMT (Ajzen, 1991; Stern, 2000; Kollmuss & Agyeman, 2002). Bên cạnh đó, mô hình Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực cho rằng thái độ và các giá trị môi trường là nền tảng quan trọng thúc đẩy các hành vi BVMT của cá nhân và cộng đồng (Stern et al., 1999). Do đó,

(*) Bài viết này là kết quả của đề tài “Nhận thức, thái độ và hành vi của người dân nông thôn về môi trường trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới nâng cao hiện nay (nghiên cứu trường hợp một xã của tỉnh Hưng Yên)” do ThS. Phan Đức Nam làm chủ nhiệm, Viện Xã hội học và Tâm lý học chủ trì, thực hiện năm 2026.

Email: paduna777@yahoo.com

nghiên cứu thái độ về môi trường có ý nghĩa quan trọng trong việc lý giải sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng NTMNC. Trên cơ sở khảo sát xã hội học, bài viết phân tích thực trạng thái độ của người dân đối với BVMT trong xây dựng NTMNC, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy thái độ tích cực của người dân đối với tiêu chí về môi trường, hướng tới mục tiêu xây dựng NTMNC bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát của đề tài “Nhận thức, thái độ, hành vi của người dân về BVMT trong xây dựng NTMNC” do Viện Xã hội học và Tâm lý học thực hiện vào tháng 5 năm 2026. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm phân tích thực trạng thái độ của người dân về tiêu chí môi trường trong xây dựng NTMNC. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến bằng Google Forms đối với 150 hộ dân đang sinh sống tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp phương pháp phát triển mẫu theo mạng lưới. Người trả lời là đại diện hộ gia đình, có độ tuổi từ 18 trở lên. Thái độ của người dân về tiêu chí môi trường được đo lường đối với các nội dung thuộc tiêu chí môi trường trong xây dựng NTMNC, gồm: thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt; xử lý nước thải sinh hoạt; phân loại rác tại nguồn; thu gom phụ phẩm nông nghiệp; xử lý chất thải chăn nuôi; trồng cây xanh tại nơi công cộng; quy hoạch nghĩa trang và khuyến khích hỏa táng. Các biến được đo lường bằng thang Likert 5 mức, trên cơ sở đó để tính điểm trung bình (ĐTB) thái độ. Trước khi phân tích, độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận được (Cronbach's Alpha > 0,70) cho phép sử dụng trong các phân tích. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để đánh giá thực trạng thái độ của người dân; kiểm định Independent Samples t-test đối với các biến gồm hai nhóm và phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) đối với các biến có từ ba nhóm trở lên nhằm xem xét sự khác biệt về thái độ giữa các nhóm xã hội.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thái độ quan tâm đối với bảo vệ môi trường

Bảng 1 trình bày điểm trung bình (ĐTB) về mức độ quan tâm đối với môi trường theo các nhóm xã hội. ĐTB quan tâm của người dân được thể hiện trên thang đo từ 1 (Rất không quan tâm, đến 2 (Không quan tâm), 3 (Bình thường), 4 (Quan tâm), 5 (Rất quan tâm). ĐTB càng gần 5 thể hiện mức độ quan tâm càng cao, ngược lại càng gần 1 thể hiện mức độ quan tâm càng thấp.

Bảng 1: Điểm trung bình quan tâm của người dân đối với BVMT theo giới tính, học vấn, tuổi, nghề nghiệp, mức sống, tiếp cận thông tin và loại hình sản xuất hộ

Nhóm xã hội		N	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	95% khoảng tin cậy cho trung bình	
						Giới hạn dưới	Giới hạn trên
Giới tính	Nữ	71	3,46	1,252	0,149	3,17	3,76
	Nam	79	3,52	1,484	0,167	3,19	3,85
Tuổi	Dưới 35	52	3,50	1,276	0,177	3,14	3,86
	35-59	68	3,65	1,581	0,192	3,26	4,03
	60 trở lên	30	3,13	,937	0,171	2,78	3,48
Học vấn*	THPT trở xuống	78	3,31	1,322	0,150	3,01	3,61
	≥ THPT	72	3,69	1,411	0,166	3,36	4,03
Mức sống**	Nghèo, cận nghèo	11	4,27	1,618	0,488	3,19	5,36
	Trung bình	119	3,55	1,370	0,126	3,31	3,80
	Khá giả	20	2,70	,865	0,193	2,30	3,10
Nghề nghiệp	Nông dân	36	3,28	1,085	0,181	2,91	3,64
	Kinh doanh, dịch vụ	19	3,95	1,471	0,337	3,24	4,66
	Công nhân, viên chức	69	3,49	1,501	0,181	3,13	3,85
	Làm thuê	26	3,46	1,303	0,256	2,94	3,99
Loại hình sản xuất hộ**	Nông nghiệp	47	3,77	1,146	0,167	3,43	4,10
	Nông nghiệp+phi nông nghiệp	43	2,88	1,349	0,206	2,47	3,30
	Phi nông nghiệp	60	3,72	1,439	0,186	3,34	4,09

Tiếp cận thông tin từ tham gia tập huấn, tuyên truyền về môi trường*	Không	124	3,39	1,378	0,124	3,14	3,63
	Có	26	4,00	1,265	0,248	3,49	4,51
Tham gia tổ chức xã hội	Không	60	3,58	1,499	0,194	3,20	3,97
	Có	90	3,43	1,290	0,136	3,16	3,70
Hiểu biết về tiêu chí môi trường*	Không biết	65	3,22	1,218	0,151	2,91	3,52
	Có biết	85	3,71	1,454	0,158	3,39	4,02
Chung		150	3,49	1,374	0,112	3,27	3,72

Ghi chú: Các ký hiệu *, **, *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$; $p < 0,01$; $p < 0,001$.

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2026.

Mức độ quan tâm của người dân đối với BVMT đạt mức trên trung bình, với ĐTB chung là 3,49/5 cho thấy người dân đã có sự quan tâm nhất định đến vấn đề môi trường nhưng mức độ quan tâm chưa thật sự cao và vẫn còn phân hóa giữa một số nhóm xã hội. Nhóm học vấn từ THPT trở lên có ĐTB 3,69, cao hơn nhóm THPT trở xuống 3,31; nhóm có tham gia tập huấn/tuyên truyền đạt 4, cao hơn nhóm không tham gia 3,39; nhóm có biết tiêu chí môi trường đạt 3,71, cao hơn nhóm không biết 3,22. Kết quả này cho thấy tri thức, thông tin và trải nghiệm tiếp cận chính sách là những yếu tố quan trọng gắn với sự quan tâm của người dân đối với BVMT. Nhóm nghèo, cận nghèo có ĐTB cao nhất 4,27, nhóm mức sống trung bình 3,55, trong khi nhóm khá giả thấp nhất 2,7. Theo loại hình sản xuất, hộ nông nghiệp đạt 3,77, hộ phi nông nghiệp 3,72, cao hơn hộ kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp 2,88.

3.2. Thái độ, trách nhiệm với môi trường

Bảng 2 trình bày ĐTB về thái độ, trách nhiệm của người dân về BVMT. ĐTB thái độ đồng tình về trách nhiệm BVMT của người dân được thể hiện trên thang đo từ 1 (Hoàn toàn không đồng tình), đến 2 (Không đồng tình), 3 (Phân vân), 4 (Đồng tình), 5 (Rất đồng tình). ĐTB càng gần 5 thể hiện mức độ trách nhiệm càng cao, ngược lại càng gần 1 thể hiện mức độ trách nhiệm càng thấp.

Bảng 2: Điểm trung bình thái độ, trách nhiệm của người dân về BVMT

Thái độ, trách nhiệm	Điểm trung bình
BVMT là trách nhiệm của mọi người	4,43
BVMT cần có sự “chung tay” tham gia của cả cộng đồng	4,37
Phân loại rác tại nguồn là cần thiết	3,86
Trồng cây xanh là trách nhiệm của cộng đồng	4,28
Chăn nuôi phải bảo đảm vệ sinh môi trường	4,39
Hóa táng là phù hợp với xu hướng hiện nay	4,23
Xử phạt nghiêm người có hành vi gây hại môi trường	4,27
Cộng đồng cần phê phán người có hành vi gây hại môi trường	4,37

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2026.

Bảng 2 cho thấy thái độ, trách nhiệm với môi trường của người dân ở mức cao, trong đó, thái độ “BVMT là trách nhiệm của mọi người” đạt 4,43; “BVMT cần có sự chung tay tham gia của cả cộng đồng” đạt 4,37. Điều này cho thấy người dân xem BVMT là trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân và cộng đồng. Các nội dung gắn với trách nhiệm trong đời sống và sản xuất nông thôn cũng có mức độ đồng tình cao: “Chăn nuôi phải bảo đảm vệ sinh môi trường” đạt 4,39, “Trồng cây xanh là trách nhiệm cộng đồng” đạt 4,28. Kết quả này phản ánh người dân đã nhận thức khá rõ mối liên hệ giữa hoạt động sinh kế, cảnh quan và chất lượng môi trường sống. Người dân cũng có xu hướng ủng hộ các biện pháp chế tài và kiểm soát xã hội. Thái độ “Xử phạt nghiêm người có hành vi gây ô nhiễm môi trường” đạt 4,27; và “Các hộ gây ảnh hưởng môi trường cần bị cộng đồng phê phán” cho thấy bên cạnh ý thức tự giác, người dân vẫn coi chế tài là công cụ cần thiết để BVMT. Điểm đáng chú ý là “Phân loại rác tại nguồn là cần thiết” chỉ đạt 3,86, thấp nhất trong các chỉ báo được trình bày, cho thấy mức sẵn sàng đối với những hành vi đòi hỏi thay đổi thói quen hằng ngày như phân loại rác, xử lý rác mức độ đồng thuận giảm xuống.

3.3. Thái độ cam kết và sẵn sàng tham gia bảo vệ môi trường

3.3.1. Cam kết không có hành vi ảnh hưởng tới môi trường

Bảng 3 trình bày ĐTB cam kết “không làm điều gì ảnh hưởng tới môi trường dù mang lại nhiều lợi

ích”. ĐTB được thể hiện trên thang đo từ 1 (Hoàn toàn không đồng tình), đến 2 (Không đồng tình), 3 (Phân vân), 4 (Đồng tình), 5 (Rất đồng tình). ĐTB càng gần 5 thể hiện mức độ cam kết càng cao, ngược lại càng gần 1 thể hiện mức độ cam kết càng thấp.

Bảng 3: Điểm trung bình cam kết “không làm điều gì ảnh hưởng tới môi trường dù mang lại nhiều lợi ích” của người dân theo giới tính, học vấn, tuổi, nghề nghiệp, mức sống, tiếp cận thông tin và loại hình sản xuất

Nhóm xã hội		N	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	95% khoảng tin cậy cho trung bình	
						Giới hạn dưới	Giới hạn trên
Giới tính	Nữ	71	4,34	0,675	0,080	4,18	4,50
	Nam	79	4,25	1,056	0,119	4,02	4,49
Tuổi***	Dưới 35	52	4,08	1,007	0,140	3,80	4,36
	35-59	68	4,60	0,775	0,094	4,42	4,79
	60 trở lên	30	3,97	0,718	0,131	3,70	4,23
Học vấn	THPT trở xuống	78	4,31	0,651	0,074	4,16	4,45
	≥ THPT	72	4,28	1,103	0,130	4,02	4,54
Mức sống**	Khá giả	11	5,00	0,000	0,000	5,00	5,00
	Trung bình	119	4,34	0,915	0,084	4,18	4,51
	Nghèo, cận nghèo	20	3,60	0,503	0,112	3,36	3,84
Nghề nghiệp	Nông dân	36	4,00	0,676	0,113	3,77	4,23
	Kinh doanh, dịch vụ	19	4,58	1,261	0,289	3,97	5,19
	Công nhân, viên chức	69	4,29	0,956	0,115	4,06	4,52
	Làm thuê	26	4,50	0,510	0,100	4,29	4,71
Loại hình sản xuất hộ**	Không sản xuất nông nghiệp	60	4,57	0,810	0,105	4,36	4,78
	Sản xuất nông nghiệp	90	4,11	0,905	0,095	3,92	4,30
Hiểu biết về tiêu chí môi trường**	Không biết	65	4,08	0,777	0,096	3,88	4,27
	Có biết	85	4,46	0,946	0,103	4,25	4,66
Chung		150	4,29	0,894	0,073	4,15	4,44

*Ghi chú: Các ký hiệu *, **, *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$; $p < 0,01$; $p < 0,001$.*

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2026.

Bảng 3 cho thấy người dân có mức độ cam kết khá cao đối với việc không có hành vi gây ảnh hưởng đến môi trường với ĐTB chung đạt 4,29. Nhóm 35-59 tuổi có mức cam kết cao nhất (ĐTB = 4,6), cao hơn nhóm dưới 35 tuổi (4,08) và nhóm từ 60 tuổi trở lên (3,97). Điều này cho thấy nhóm tuổi trung niên thường có nhận thức rõ hơn về trách nhiệm đối với môi trường, đồng thời là lực lượng trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất và sinh hoạt cộng đồng nên ý thức BVMT cũng cao hơn. Các hộ khá giả có mức cam kết cao nhất (ĐTB = 5), tiếp đến là nhóm mức sống trung bình (4,34), trong khi nhóm nghèo và cận nghèo có mức thấp nhất (3,6). Kết quả này gợi ý rằng điều kiện kinh tế tốt hơn có thể giúp người dân ưu tiên các giá trị môi trường thay vì chỉ tập trung vào lợi ích kinh tế trước mắt. Các hộ không sản xuất nông nghiệp có mức cam kết cao hơn (ĐTB = 4,57) so với các hộ sản xuất nông nghiệp (4,11). Bên cạnh đó, những người có hiểu biết về tiêu chí môi trường cũng có mức cam kết cao hơn đáng kể (ĐTB = 4,46) so với nhóm không biết (4,08). Điều này cho thấy kiến thức về tiêu chí môi trường góp phần nâng cao thái độ và cam kết BVMT của người dân.

3.3.2. Khả năng sẵn sàng đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường

Bảng 4: Tỷ lệ sẵn sàng đóng góp cho hoạt động BVMT của người dân theo giới tính, học vấn, tuổi, nghề nghiệp, mức sống, niềm tin, tiếp cận thông tin và loại hình sản xuất hộ

Đơn vị: %

Nhóm xã hội		Cả tiền và ngày công	Chỉ ngày công	Chỉ tiền	Không sẵn sàng
Giới tính**	Nam	38,0	19,7	15,5	26,8
	Nữ	60,8	8,9	21,5	8,9
Tuổi***	Dưới 35	42,3	7,7	32,7	17,3
	35-59	73,5	16,2	10,3	0
	60 trở lên	10,0	20,0	13,3	56,7

Học vấn***	THPT trở xuống	38,5	12,8	20,5	28,2
	≥ THPT	62,5	15,3	16,7	5,6
Mức sống hộ***	Khá giả	81,8	0	18,2	0
	Trung bình	55,5	15,1	21,8	7,6
	Nghèo, cận nghèo	0	15,0	0	85,0
Nghề nghiệp***	Nông dân	27,8	8,3	16,7	47,2
	Kinh doanh, dịch vụ	52,6	36,8	10,5	0
	Công nhân, viên chức	65,2	4,3	17,4	13,0
	Làm thuê	38,5	30,8	30,8	0
Loại hình sản xuất hộ***	Không sản xuất nông nghiệp	55,0	25,0	20,0	0
	Sản xuất nông nghiệp	46,7	6,7	17,8	28,9
	Phi nông nghiệp	55,0	25,0	20,0	0
Tiếp cận thông tin từ tham gia tập huấn, tuyên truyền về môi trường*	Không	45,2	14,5	19,4	21,0
	Có	73,1	11,5	15,4	0
Tin tưởng vào thành công của tiêu chí môi trường*	Không	40,6	12,5	15,6	31,2
	Có	54,3	17,3	18,5	9,9
Hiểu biết về tiêu chí môi trường***	Không biết	35,4	12,3	16,9	35,4
	Có biết	61,2	15,3	20,0	3,5
Chung		50,4	15,9	17,7	15,9

Ghi chú: Các ký hiệu *, **, *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$; $p < 0,01$; $p < 0,001$.

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2026.

Kết quả khảo sát cho thấy 50,4% người dân sẵn sàng đóng góp cả tiền và ngày công, 15,9% chỉ đóng góp ngày công, 17,7% chỉ đóng góp tiền và 15,9% chưa sẵn sàng đóng góp. Điều này cho thấy đa số người dân có thái độ tích cực và sẵn sàng tham gia các hoạt động BVMT, song vẫn còn một bộ phận chưa sẵn sàng tham gia. Phụ nữ có tỷ lệ sẵn sàng đóng góp cả tiền và ngày công cao hơn nam giới (60,8% so với 38%), phản ánh vai trò tích cực của phụ nữ trong các hoạt động BVMT. Nhóm tuổi 35-59, người có trình độ từ THPT trở lên và hộ khá giả có mức sẵn sàng cao nhất, trong khi người từ 60 tuổi trở lên và hộ nghèo có tỷ lệ chưa sẵn sàng khá cao. Đáng chú ý, người từng tham gia tập huấn, tuyên truyền về môi trường có tỷ lệ sẵn sàng đóng góp cả tiền và ngày công cao hơn rõ rệt so với nhóm chưa tham gia (73,1% so với 45,2%). Tương tự, những người tin tưởng vào thành công của tiêu chí môi trường và có hiểu biết về tiêu chí này cũng có mức sẵn sàng đóng góp cao hơn đáng kể cho thấy việc nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và tăng cường truyền thông là những yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi tham gia BVMT của người dân.

3.4. Thái độ đối với hành vi gây hại môi trường

Bảng 5: Thái độ của người dân đối với hành vi gây hại môi trường

Đơn vị: %

Thái độ	Không quan tâm	Bình thường	Không đồng tình	Rất bức xúc
Vứt rác bờ bãi	0	2,7	32,7	64,7
Xả nước thải trực tiếp ra môi trường	0	0	46,0	54,0
Đốt rác ngoài trời	0	0	39,3	60,7
Chăn nuôi gây mùi hôi	0	0	42,0	58,0
Phá hoại cây xanh	0	2,7	44,0	53,3
Không phân loại rác thải tại nguồn	10,0	20,0	34,0	36,0
Lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật	0	5,3	39,3	55,3

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2026.

Người dân có thái độ khá nghiêm khắc đối với hầu hết các hành vi gây hại môi trường. Đa số người được hỏi lựa chọn hai mức "Không đồng tình" và "Rất bức xúc", trong khi tỷ lệ "Không quan tâm" và "Bình thường" rất thấp đối với phần lớn hành vi. Điều này phản ánh thái độ phản đối rõ rệt của cộng đồng trước các hành vi làm suy giảm chất lượng môi trường.

Vứt rác bờ bãi là hành vi gây phản ứng mạnh nhất khi có tới 64,7% người dân cho biết rất bức xúc, cao nhất trong tất cả các hành vi; 32,7% không đồng tình và chỉ 2,7% giữ thái độ bình thường. Đây là

hành vi dễ quan sát, diễn ra phổ biến trong sinh hoạt hằng ngày và tác động trực tiếp đến cảnh quan, vệ sinh môi trường nên dễ tạo ra phản ứng tiêu cực từ cộng đồng. Tiếp theo là đốt rác ngoài trời (60,7% rất bức xúc), chăn nuôi gây mùi hôi (58%), lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật (55,3%), xả nước thải trực tiếp ra môi trường (54%) và phá hoại cây xanh (53,3%). Đối với các hành vi này, trên một nửa số người được hỏi đều bày tỏ sự bức xúc, cho thấy người dân nhận thức rõ những tác động tiêu cực của chúng đối với sức khỏe, môi trường sống và phát triển bền vững. Việc đa số người dân phản đối mạnh các hành vi gây ô nhiễm cho thấy chuẩn mực sinh thái đang từng bước được hình thành trong cộng đồng, tương đồng với quan điểm của Dunlap và cộng sự (2000) về hệ giá trị sinh thái mới. Đáng chú ý, không phân loại rác thải tại nguồn là hành vi có mức phản đối thấp nhất (34% phản đối và 36% rất bức xúc). Đây cũng là hành vi duy nhất có tỷ lệ “không quan tâm” ở mức đáng kể (10%), cho thấy việc phân loại rác tại nguồn vẫn chưa được xem là một chuẩn mực xã hội phổ biến.

3.5. Một số giải pháp thúc đẩy thái độ tích cực của người dân đối với tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới nâng cao

3.5.1. Tăng cường truyền thông, giáo dục và phổ biến kiến thức về tiêu chí môi trường theo hướng phù hợp với từng nhóm đối tượng

Nội dung tuyên truyền cần tập trung vào những hành vi cụ thể như phân loại rác tại nguồn, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật. Đồng thời, cần đa dạng hóa hình thức truyền thông thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở và các hoạt động truyền thông trực tiếp tại cộng đồng nhằm nâng cao hiểu biết và hình thành thái độ tích cực đối với BVMT.

3.5.2. Nâng cao hiệu quả các chương trình tập huấn và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong vận động người dân tham gia bảo vệ môi trường

Cần đổi mới nội dung và phương thức tổ chức các chương trình tập huấn theo hướng thiết thực, dễ tiếp cận và phù hợp với điều kiện địa phương. Nội dung tập huấn cần chú trọng hướng dẫn các kỹ năng thực hành như phân loại rác tại nguồn, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật và sử dụng tài nguyên theo hướng tiết kiệm, thân thiện với môi trường. Các lớp tập huấn nên được tổ chức định kỳ tại thôn, xóm, kết hợp giữa hướng dẫn lý thuyết với thực hành nhằm giúp người dân dễ tiếp thu và áp dụng vào đời sống hằng ngày. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong công tác tuyên truyền, vận động và giám sát cộng đồng thông qua việc xây dựng những mô hình tự quản về môi trường, tổ chức các phong trào như “Ngày Chủ nhật xanh”, “Đường làng không rác”, “Gia đình xanh”, đồng thời lồng ghép nội dung BVMT vào các cuộc họp, sinh hoạt và các phong trào thi đua tại địa phương.

3.5.3. Tăng cường chính sách hỗ trợ đối với các nhóm dân cư còn gặp khó khăn trong thực hiện bảo vệ môi trường

Xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp đối với những nhóm dân cư còn hạn chế về điều kiện kinh tế, sức khỏe hoặc đặc điểm nghề nghiệp. Chính quyền địa phương cần xây dựng các giải pháp hỗ trợ theo từng nhóm cụ thể nhằm tạo điều kiện để mọi người dân đều có khả năng tham gia thực hiện tiêu chí môi trường.

Đối với các hộ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn cần hỗ trợ một phần kinh phí hoặc trang thiết bị phục vụ phân loại, thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt; đồng thời ưu tiên tiếp cận các chương trình vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp. Đối với người cao tuổi cần khuyến khích tham gia các hoạt động phù hợp với sức khỏe như tuyên truyền trong gia đình, giám sát vệ sinh khu dân cư và tham gia các tổ tự quản về môi trường. Đối với các hộ sản xuất nông nghiệp cần tăng cường hướng dẫn kỹ thuật xử lý chất thải chăn nuôi, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật theo hướng an toàn, góp phần giảm thiểu ô nhiễm ngay từ nguồn phát sinh.

3.5.4. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích và tăng cường giám sát cộng đồng trong thực hiện tiêu chí môi trường

Chính quyền địa phương cần cụ thể hóa các quy định về BVMT trong hương ước, quy ước của thôn xóm và gần việc thực hiện các tiêu chí môi trường với phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa và các tiêu chí thi đua ở cơ sở. Bên cạnh đó, cần có cơ chế biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các tập thể, hộ gia đình và cá nhân thực hiện tốt công tác BVMT; nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả để tạo sức lan tỏa trong cộng đồng. Đối với các hành vi vi phạm cần thực hiện việc nhắc nhở, phê bình và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Phát huy cơ chế giám sát xã hội thông qua Ban công tác Mặt trận, các tổ tự quản và các tổ chức xã hội ở cơ sở nhằm nâng cao trách nhiệm cộng đồng, góp phần hình thành môi trường sống văn minh, xanh, sạch và bền vững.

3.5.5. Đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ môi trường nông thôn

Ưu tiên đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt; xây dựng các điểm tập kết rác phù hợp; hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải ở khu dân cư, đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác BVMT tại địa phương.

Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp cần khuyến khích phát triển các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, hầm biogas, ủ phân hữu cơ và các mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đồng thời, cần bố trí các điểm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, hạn chế tình trạng xả thải trực tiếp ra môi trường. Ngoài ra, cần đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng trong đầu tư, quản lý, vận hành, bảo trì và cung cấp dịch vụ môi trường.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích thực trạng thái độ của người dân đối với BVMT trong xây dựng NTMNC trên bốn khía cạnh gồm: mức độ quan tâm, trách nhiệm môi trường, cam kết tham gia và thái độ đối với các hành vi gây hại môi trường. Kết quả cho thấy người dân nhìn chung có thái độ tích cực, thể hiện ở mức độ đồng tình cao đối với trách nhiệm BVMT, cam kết hạn chế các hành vi gây ô nhiễm và sẵn sàng tham gia các hoạt động BVMT. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giữa thái độ và hành vi đối với một số nội dung cụ thể, đặc biệt là phân loại rác tại nguồn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng học vấn, mức sống, khả năng tiếp cận thông tin, hiểu biết về tiêu chí môi trường, độ tuổi và loại hình sản xuất là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ của người dân. Điều này cho thấy việc nâng cao kiến thức, tăng cường truyền thông, tập huấn và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia là những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy thái độ tích cực và chuyển hóa thành hành vi BVMT.

Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của thái độ trong BVMT ở khu vực nông thôn, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện các chính sách và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTMNC theo hướng bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023*.
- Dunlap, R. E., Van Liere, K. D., Mertig, A. G., & Jones, R. E. (2000). Measuring Endorsement of the New Ecological Paradigm: A Revised NEP Scale. *Journal of Social Issues*, 56(3), 425-442.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Kollmuss, A., & Agyeman, J. (2002), Mind the gap: Why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior? *Environmental Education Research*, 8(3), 239-260.
- Stern, P. C., Dietz, T., Abel, T., Guagnano, G. A., & Kalof, L. (1999), *A Value-Belief-Norm Theory of Support for Social Movements: The Case of Environmentalism*. *Human Ecology Review*, 6(2), 81-97.
- Stern, P. C. (2000), Toward a coherent theory of environmentally significant behavior. *Journal of Social Issues*, 56(3), 407-424.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*.